

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Hai Mẫu Đề – Phẩm Tăng Tàn (Tỳ-khưu-ni)

Saṅghādisesakaṇḍo

Phẩm Tăng Tàn

1. Ussayavādikāsikkhāpadavaṇṇanā

1. Chú giải điều học về việc nói lời gây tranh cãi

Saṅghādisesesu paṭhame **ussayavādikā**ti mānussayavasena kodhussayavasena aḍḍakaraṇatthāya vinicchayamahāmattānaṃ santike vivadamānā. **Gahapatinā** vā tiādīhi ṭhapetvā pañca sahadhammike avasesā gahaṭṭhapabbajitā saṅgahitā.

Ayaṃ bhikkhunī paṭhamāpattikanti ādimhi paṭhamam āpatti etassāti paṭhamāpattiko, vītikkamakkhaṇeyeva āpajjitabboti attho, tam paṭhamāpattikaṃ. **Āpannāti** aḍḍapariyosāne āpannā. Bhikkhuniṃ saṅghato nissāretīti **nissāraṇīyo**, tam nissāraṇīyaṃ. **Saṅghādisesanti** evaṃnāmakam.

Ở điều Tăng Tàn thứ nhất, **hạng nói lời gây tranh cãi** là những vị đang tranh cãi ở trước mặt các vị đại thần xét xử vì mục đích khởi kiện do lòng kiêu mạn, do sự tức giận. Bằng các từ **‘hoặc là gia chủ’** v.v... thì ngoại trừ năm hạng đồng pháp, các hạng tại gia và xuất gia còn lại được bao gồm. **‘Vị Tỳ-khưu-ni này phạm tội sơ khởi’** có nghĩa là vị nào có tội lỗi đầu tiên thì là người phạm tội sơ khởi, nghĩa là cần phải phạm ngay vào lúc vi phạm, đó là tội sơ khởi ấy. **‘Đã phạm’** là đã phạm vào lúc kết thúc vụ kiện. Việc làm cho Tỳ-khưu-ni phải rời khỏi Tăng chúng là **‘việc cần phải trục xuất,’** là việc cần phải trục xuất ấy. Được đặt tên là **‘Tăng Tàn.’**

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabha ussayavādikavatthusmiṃ paññattaṃ, sāṇattikaṃ, “aḍḍam karissāmī”ti yaṃkiñci dutiyikaṃ vā sakkhim vā sahāyaṃ vā pariyesantiyā pariyesane dukkaṭam, yattha ṭhitāya “aḍḍam kātum gacchāmī”ti cittaṃ uppajjati, tato paṭṭhāya gacchantiyā pade pade dukkaṭam, yatthakatthaci antamaso bhikkhunupassayaṃ āgatepi vohārike disvā attano katham ārocentiyā dukkaṭam. Itarena attano kathāya ārocitāya bhikkhuniyā thullaccayaṃ, paṭhamam itarena pacchā bhikkhuniyā ārocanepi eseva nayo. Sace pana bhikkhunī tam vadati “mama ca tava ca katham tvaṃyeva ārocehi”ti, so attano vā katham paṭhamam ārosetu, tassā vā, paṭhamārocane bhikkhuniyā dukkaṭam, dutiye thullaccayaṃ, tena evaṃ vuttāya bhikkhuniyā ārocanepi eseva nayo. Sace pana bhikkhunī aññena kathāpeti, tatrāpi eseva nayo. Yathā vā tathā vā hi ārociyamāne paṭhamārocane bhikkhuniyā dukkaṭam, dutiye thullaccayaṃ. Ubhinnaṃ pana katham sutvā vohārikehi vinicchaye kate aḍḍapariyosānaṃ nāma hoti, tasmim aḍḍapariyosāne bhikkhuniyā jayepi parājayepi

saṅghādiseso.

Được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến trường hợp nói lời gây tranh cãi của Thullanandā, là điều có sự sai khiến. Khi tìm kiếm bất cứ người phụ tá, nhân chứng, hay bạn đồng hành nào với ý nghĩ “ta sẽ kiện,” trong lúc tìm kiếm thì phạm Tác Ác. Từ nơi nào có tâm sanh lên rằng “ta sẽ đi kiện,” từ đó trở đi, trong lúc đi, mỗi bước chân là một Tác Ác. Bất cứ nơi nào, tối thiểu là khi đã đến trú xứ của Tỳ-khưu-ni, thấy người xét xử và trình bày câu chuyện của mình thì phạm Tác Ác. Khi người kia đã trình bày câu chuyện của mình, Tỳ-khưu-ni phạm Trọng Tội. Trường hợp người kia trình bày trước rồi Tỳ-khưu-ni trình bày sau cũng theo cách này. Nhưng nếu Tỳ-khưu-ni nói với người ấy rằng: “Chính người hãy trình bày câu chuyện của cả ta và người,” người ấy trình bày câu chuyện của mình trước hoặc của cô ấy trước, trong lần trình bày đầu tiên, Tỳ-khưu-ni phạm Tác Ác, lần thứ hai thì phạm Trọng Tội. Khi Tỳ-khưu-ni được người ấy nói như vậy rồi trình bày, cũng theo cách này. Nhưng nếu Tỳ-khưu-ni nhờ người khác nói, ở đó cũng theo cách này. Dù trình bày bằng cách nào đi nữa, trong lần trình bày đầu tiên, Tỳ-khưu-ni phạm Tác Ác, lần thứ hai thì phạm Trọng Tội. Nhưng sau khi nghe câu chuyện của cả hai, khi các người xét xử đã đưa ra phán quyết, đó được gọi là kết thúc vụ kiện. Vào lúc kết thúc vụ kiện ấy, dù Tỳ-khưu-ni thắng hay thua, vẫn phạm Tăng Tàn.

Yā pana paccatthikamanussehi dūtaṃ vā paṇḍitvā, sayamaṃ vā āgantvā “ehi, ayye”ti ākaḍḍhiyamānā gacchatī, yā vā upassaye aññehi kataṃ anācāraṃ anodissa ācikkhanti rakkhaṃ yācati, yāya ca kiñci avuttā vohārikā aññato sutvā sayameva aḍḍaṃ pariyosāpenti, tassā, ummattikādīnañca anāpatti. Aññehi anākaḍḍhitāya aḍḍakaraṇaṃ, aḍḍapariyosānanti imānettha dve aṅgāni. Samuṭṭhānādīni paṭhamakathinasadisāni, idaṃ pana kiriyahevāti.

Còn vị nào, sau khi đã gửi sứ giả đến những người đối nghịch, hoặc tự mình đến khi bị họ lôi kéo rằng “hãy đến đây, thưa ngài,” mà đi; hoặc vị nào ở trong trú xứ, trình bày về hành vi sai trái do người khác làm mà không nêu rõ, và cầu xin sự bảo vệ; và vị nào mà các người xét xử, dù không được nói gì, đã tự nghe từ nơi khác và kết thúc vụ kiện, đối với vị ấy và các vị điền cuồng v.v... thì không phạm tội. Việc khởi kiện mà không bị người khác lôi kéo, và việc kết thúc vụ kiện, đây là hai yếu tố ở đây. Các phần như nguồn gốc phát sanh v.v... tương tự như điều học Kathina thứ nhất, nhưng điều này chỉ là hành động.

Ussayavādikāsikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải điều học về việc nói lời gây tranh cãi kết thúc.

2. Corivutṭhāpikāsikkhāpadavaṇṇanā**2. Chú giải điều học về việc cho xuất gia người nữ trộm cắp**

Dutiye yāya pañcamāsagghanakato paṭṭhāya yaṃkiñci parasantakaṃ avaharitaṃ, ayaṃ corī nāma, taṃ coriṃ. Vajjhaṃ viditanti tena kammaṇa “vadhārahā aya”nti evaṃ

viditaṃ. **Anapaloketvā**ti anāpucchā. **Gaṇanti** mallagaṇabhaṭṭiputtagaṇādikaṃ. **Pūga**nti dhammagāṇaṃ. **Seṇinti** gandhikaseṇidussikaseṇiādikaṃ. Yattha yattha hi rājāno gaṇādīnaṃ gāmanigame niyyātenti “tumheva ettha anusāsathā”ti, tattha tattha teyeva issarā honti, tasmā te sandhāya idaṃ vuttaṃ. Ettha ca rājānaṃ vā gaṇādi ke vā apaloketvāpi bhikkhuni saṅgho apaloketabbova. **Aññatra kappā**ti titthiyesu vā aññabhikkhunīsu vā pabbajitapubbā kappā nāma, taṃ ṭhapetvā aññaṃ upasampādentiyā gaṇaācarinī pattacīvarapariyesanesu sīmāsammuti yā ñattiyā ca dukkaṭaṃ, dvīhi kammavācāhi thullaccayaṃ, kammavācāpariyosāne saṅghādiseso.

Ở điều thứ hai, người nữ nào đã lấy trộm bất cứ vật gì thuộc sở hữu của người khác có giá trị từ năm māsaka trở lên, người ấy được gọi là **‘người nữ trộm cắp.’** **‘Biết là tội đáng chết’** là biết rằng do hành động đó mà “người này đáng bị xử tử.” **‘Không hỏi ý kiến’** là không xin phép. **‘Đoàn thể’** là đoàn thể Malla, đoàn thể lính đánh thuê v.v... **‘Hiệp hội’** là hiệp hội về Chánh pháp. **‘Phường hội’** là phường hội của những người bán nước hoa, phường hội của những người bán vải v.v... Bất cứ nơi nào các vị vua giao phó các làng và thị trấn cho các đoàn thể v.v... rằng “chính các người hãy cai quản ở đây,” thì ở đó chính họ là người có quyền lực, vì vậy điều này được nói đến để chỉ họ. Và ở đây, dù đã hỏi ý kiến vua hoặc các đoàn thể v.v..., Tăng chúng Tỳ-khưu-ni vẫn phải được hỏi ý kiến.

‘Ngoại trừ trường hợp thích hợp’ là trường hợp thích hợp là người đã từng xuất gia với các du sĩ ngoại đạo hoặc các Tỳ-khưu-ni khác. Vị nào cho người khác xuất gia mà không phải trường hợp ấy, đối với vị giáo thọ sư của nhóm, trong việc tìm kiếm y bát, trong việc kết giới, và trong tuyên ngôn, phạm Tác Ác; với hai Tăng sự thì phạm Trọng Tội; khi kết thúc Tăng sự thì phạm Tăng Tàn.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabbhā coriṃ vuṭṭhāpanavattusmiṃ paññattaṃ, coriyā vematikāya dukkaṭaṃ, tathā acoriyā corisaññāya ceva vematikāya ca. Acorisaññāya, ajānantiyā, apaloketvā vuṭṭhāpentiyā, kappāṃ vuṭṭhāpentiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Coritā, corisaññitā, aññatra anuññātakāraṇā vuṭṭhāpananti, imānettha tīṇi aṅgāni. Corivuṭṭhāpanasamuṭṭhānaṃ, kiriyākiriyaṃ, saññāvimokkhaṃ, sacittakaṃ, paṇṇattivajjaṃ, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, ticittaṃ, tivedananti.

Được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến trường hợp cho người nữ trộm cắp xuất gia của Thullanandā. Đối với người nữ trộm cắp mà có sự nghi ngờ, phạm Tác Ác; tương tự, đối với người không phải là trộm cắp mà có tưởng là trộm cắp và có sự nghi ngờ cũng vậy. Với tưởng không phải là trộm cắp, không biết, cho xuất gia sau khi đã hỏi ý kiến, cho trường hợp thích hợp xuất gia, và đối với các vị điên cuồng v.v... thì không phạm tội. Là người trộm cắp, có tưởng là người trộm cắp, cho xuất gia ngoài trường hợp được phép, đây là ba yếu tố ở đây. Nguồn gốc phát sanh của việc cho người nữ trộm cắp xuất gia là hành động và không phải hành động, giải thoát do tưởng, có chủ tâm, tội do chế định, hành động thuộc về thân, hành động thuộc về lời, có ba tâm, và có ba cảm thọ.

Corivuṭṭhāpikāsikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải điều học về việc cho xuất gia người nữ trộm cắp kết thúc.

3. Ekagāmantaragamanasikkhāpadavaṇṇanā

3. Chú giải điều học về việc đi đến làng khác một mình

Tatiye **gāmantarantiādīsu sakagāmato tāva nikkhamantiyā anāpatti, nikkhamitvā pana aññaṃ gāmaṃ gacchantiyā pade pade dukkaṭaṃ, ekena pādena itarassa gāmassa parikkhepe vā upacāre vā atikkante thullaccayaṃ, dutiyena atikkantamatte saṅghādiseso, tato nikkhamitvā puna sakagāmaṃ pavisantiyāpi eseva nayo. Sace pana khaṇḍapākārena vā vaticchiddena vā bhikkhunivihārabhūmiṃyeva sakkā hoti pavisitum, evaṃ pavisamānāya kappiyabhūmiyā pavitṭhā nāma hoti, tasmā vaṭṭati. Bahigāme ṭhatvā yaṃkiñci sakagāmaṃ vā paragāmaṃ vā akappiyabhūmiṃ padasā pavisantiyā āpattīti ayamettha saṅkhepo.**

Ở điều thứ ba, trong các từ **‘đến làng khác’** v.v..., trước hết, khi ra khỏi làng của mình thì không phạm tội. Nhưng sau khi đã ra khỏi, khi đi đến một làng khác, mỗi bước chân là một Tác Ác. Khi một chân đã vượt qua hàng rào hoặc khu vực phụ cận của làng kia, phạm Trọng Tội. Ngay khi chân thứ hai đã vượt qua, phạm Tăng Tàn. Sau khi ra khỏi đó và quay trở lại làng của mình, cũng theo cách này. Nhưng nếu có thể vào ngay khu đất của tu viện Tỳ-khưu-ni bằng cổng phụ hoặc qua một lỗ hổng trên hàng rào, khi vào như vậy thì được gọi là đã vào khu vực thích hợp, vì vậy được phép. Khi đứng ở ngoài làng và đi bộ vào bất cứ làng nào của mình hoặc làng khác là khu vực không thích hợp, thì phạm tội, đây là tóm tắt ở đây.

Nadipāragamane vuttalakkhaṇāya nadiyā dutiyikaṃ vinā paratīraṃ gacchantiyā vā antarānadiyaṃ dutiyikāya saddhiṃ bhaṇḍitvā puna orimatīrameva paccuttarantiyā vā paṭhamapādaṃ uddharitvā tīre ṭhapitakkhaṇe thullaccayaṃ, dutiyapāduddhāre saṅghādiseso. Iddhisetuyānanāvāhi pana paratīraṃ otaritum, nahānādikāraṇena ca otiṇṇāya orimatīraṃ padasāpi paccuttaritum vaṭṭati.

Trong việc đi qua sông, đối với con sông có đặc điểm đã nêu, nếu đi qua bờ bên kia mà không có người đi cùng, hoặc ở giữa sông, sau khi cãi nhau với người đi cùng rồi quay trở lại bờ bên này, khi nhấc chân đầu tiên lên và đặt trên bờ, phạm Trọng Tội; khi nhấc chân thứ hai, phạm Tăng Tàn. Nhưng được phép xuống bờ bên kia bằng thuyền, cầu, hoặc thần thông; và khi đã xuống vì lý do tắm rửa v.v..., được phép quay trở lại bờ bên này bằng cách đi bộ.

Rattivippavāse “purearuṇeyeva dutiyikāya hatthapāsaṃ okkamissāmī”ti ābhogaṃ vinā ekagabbhepi dutiyikāya hatthapāsātikkame ṭhatvā aruṇaṃ utṭhāpentiyaṃ āpatti.

Trong việc ở qua đêm, nếu không có ý định “ngay trước lúc rạng đông ta sẽ vào trong tắm tay của người đi cùng,” khi ở trong một gian phòng, dù chỉ một mình, mà đứng ở nơi vượt quá tầm tay của người đi cùng và để rạng đông lộ dạng, thì phạm tội.

Ekā vā gaṇamhāti ettha pana ekā bhikkhunīpi gaṇoyeva. Ohīyeyyā
ti avahīyeyya, dassanūpacāraṃ vā savanūpacāraṃ vā vijaheyyāti attho. Tasmā
indakhīlātikkamato paṭṭhāya bahigāme rukkhathambhasāṇipākārādiantaritabhāvenāpi

dutiyikāya dāssanūpacāre vijahite sacepi savanūpacāro atthi, āpattiyeva. Ajjhokāse pana dūrepi dāssanūpacāro hoti, tattha maggamūlhasaddena viya dhammassavanārocanasaddena viya ca ‘ayye’ti saddāyantiyā saddassavanātikkame āpattiyeva. Sace pana maggaṃ gacchantī ohīyitvā “idāni pāpuṇissāmī”ti saussāhā anubandhati, vaṭṭati.

Còn ở đây, trong cụm từ **‘hoặc một mình rời khỏi đoàn thể,’** một Tỳ-khưu-ni cũng là một đoàn thể. **‘Bị tụt lại’** là bị bỏ lại phía sau, nghĩa là rời khỏi tầm nhìn hoặc tầm nghe. Do đó, từ khi vượt qua cột cổng, nếu ở ngoài làng, dù bị che khuất bởi cây, cột, màn, hoặc tường v.v..., mà rời khỏi tầm nhìn của người đi cùng, dù vẫn còn trong tầm nghe, vẫn phạm tội. Nhưng ở ngoài trời, tầm nhìn có thể xa, ở đó, giống như tiếng của người lạc đường hoặc tiếng thông báo về việc nghe pháp, nếu gọi “thưa ngài,” khi vượt quá tầm nghe của tiếng gọi ấy, vẫn phạm tội. Nhưng nếu đang đi trên đường mà bị tụt lại rồi cố gắng đuổi theo với ý nghĩ “bây giờ ta sẽ đuổi kịp,” thì được phép.

Sāvatthiyaṃ aññatarāṃ bhikkhuniṃ ārabha gāmantaragamanavatthusmiṃ paññattaṃ, “ekā vā nadipāra”ntiādikā ettha tividdhā anupaññatti, pure aruṇe sakagāmato nikkhamitvā aruṇuggamanakāle gāmantarapariyāpannaṃ nadipāraṃ okkamanantiyā pana catassopi āpattiyo ekakkhaṇeyeva honti. Vuttampi cetāṃ –

Được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến trường hợp đi đến làng khác của một Tỳ-khưu-ni nào đó. Các câu như “hoặc một mình qua sông” v.v... là ba sự chế định bổ sung ở đây. Nhưng đối với vị nào, trước rặng đông đã ra khỏi làng của mình và vào lúc rặng đông ló dạng, khi đang tiến vào bờ sông bên kia thuộc một làng khác, thì cả bốn tội đều xảy ra trong cùng một khoảnh khắc. Điều này cũng đã được nói:

“Sikkhāpadā buddhavarena vaṇṇitā;

Sanṅhādisesā caturo bhavēyyuṃ;

Āpajjeyya ekapayogena sabbā;

Pañhā mesā kusalehi cintitā”ti. (pari. 479);

“Các điều học đã được đấng Toàn Giác thuyết giảng;

Có thể có bốn điều Tăng Tàn;

Phạm phải tất cả trong một hành động;

Đây là câu hỏi được các bậc hiền trí suy ngẫm.” (pari. 479);

Etenupāyena tiṇṇaṃ, dvinnāñca ekatobhāvo veditabbo. Dutiyikāya pana pakkantāya vā vibbhantāya vā kālaṅkatāya vā pakkhasaṅkantāya vā āpadāsu vā gāmantaragamanādīni karontiyā ummattikādīnañca anāpatti. Antarāyena ekatobhāvo, gāmantaragamanādīsu aññataratāpajjanaṃ, āpadāya abhāvoti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni

paṭhamapārājikasadisāni, idaṃ pana paṇṇattivajjaṃ, ticittaṃ, tivedananti.

Bằng phương pháp này, cần phải hiểu sự hợp nhất của ba và hai điều. Nhưng đối với người đi cùng đã bỏ đi, hoặc đã điên, hoặc đã chết, hoặc đã chuyển sang phe khác, hoặc trong các trường hợp nguy hiểm mà đi đến làng khác v.v..., và đối với các vị điên cuồng v.v... thì không phạm tội. Sự hợp nhất do một trở ngại, việc phạm phải một trong các điều như đi đến làng khác v.v..., và không có trường hợp nguy hiểm, đây là ba yếu tố ở đây. Các phần như nguồn gốc phát sanh v.v... tương tự như điều Bất Cộng Trụ thứ nhất, nhưng điều này là tội do chế định, có ba tâm, và có ba cảm thọ.

Ekagāmantaragamanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải điều học về việc đi đến làng khác một mình kết thúc.

4. Ukkhittakaosaṇaṇasikkhāpadavaṇṇanā

4. Chú giải điều học về việc phục hồi vị bị cử tội

Catutthe **ukkhittanti** āpattiyaṃ adassanādīsu ukkhittaṃ. **Anaññāya gaṇassachanda** nti tasseva kārakasaṅghassa chandaṃ ajānitvā. **Osāreyyāti** osāraṇakammaṃ kareyya. Tassā evaṃ karontiyā, gaṇapariyesane sīmāsammutiyaṃ ñattiyā ca dukkaṭaṃ, dvīhi kammavācāhi thullaccayaṃ, kammavācāpariyosāne saṅghādiseso.

Ở điều thứ tư, **‘bị cử tội’** là bị cử tội vì không thấy tội v.v... **‘Không biết sự đồng thuận của Tăng chúng’** là không biết sự đồng thuận của chính Tăng chúng đã thực hiện (việc cử tội). **‘Phục hồi’** là thực hiện Tăng sự phục hồi. Đối với vị nào làm như vậy, trong việc tìm kiếm Tăng chúng, trong việc kiết giới, và trong tuyên ngôn, phạm Tác Ác; với hai Tăng sự thì phạm Trọng Tội; khi kết thúc Tăng sự thì phạm Tăng Tàn.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabha evaṃ osāraṇavatthusmiṃ paññattaṃ, tikasaṅghādisesaṃ, adhammakamme tikadukkaṭaṃ, kārakasaṅghaṃ vā āpucchitvā, gaṇassa vā chandaṃ jānitvā, vatte vā vattantiṃ, asante kārakasaṅghe osārentiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Dhammakammena ukkhittatā, aññatra anuññātakāraṇā osāraṇanti imānettha dve aṅgāni. Samuṭṭhānādīni saṅghabhedasikkhāpade vuttanayāneva, idaṃ pana kiriyākiriyaṇi.

Được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến trường hợp phục hồi như vậy của Thullanandā, là điều Tăng Tàn có ba trường hợp. Trong Tăng sự không đúng pháp, phạm ba Tác Ác. Đối với vị nào phục hồi sau khi đã hỏi ý kiến Tăng chúng đã thực hiện (việc cử tội), hoặc đã biết sự đồng thuận của Tăng chúng, hoặc phục hồi vị đang thực hành phạm sự, hoặc khi không có Tăng chúng đã thực hiện (việc cử tội), và đối với các vị điên cuồng v.v... thì không phạm tội. Bị cử tội bởi Tăng sự đúng pháp, và phục hồi ngoài trường hợp được phép, đây là hai yếu tố ở đây. Các phần như nguồn gốc phát sanh v.v... theo cách đã được nói trong điều học về việc phá hòa hợp Tăng, nhưng điều này là hành động và không phải hành động.

Ukkhattakaosāraṇasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải điều học về việc phục hồi vị bị cử tội kết thúc.

5. Bhojanappaṭiggahaṇapaṭhamasikkhāpadavaṇṇanā

5. Chú giải điều học thứ nhất về việc nhận đồ ăn

Pañcame **avassutāti** chandarāgena tintā. **Avassutassāti** tādissasseva. **Khādeyya vā bhuñjeyya vāti** ettha paṭiggahaṇe thullaccayaṃ, ajjhohāre ajjhohāre saṅghādiseso.

Ở điều thứ năm, **‘bị nhiễm ô’** là bị thấm dẫm bởi lòng tham dục. **‘Của người bị nhiễm ô’** là của người như vậy. Trong cụm từ **‘hoặc là vật cứng, hoặc là vật mềm,’** khi nhận thì phạm Trọng Tội, mỗi khi nuốt vào thì phạm Tăng Tàn.

Sāvatthiyaṃ sundarīnandaṃ ārabha avassutāya avassutassa hatthato āmisappaṭiggahaṇavatthusmiṃ paññattaṃ, ekatoavassute paṭiggahaṇe dukkaṭaṃ, ajjhohāre ajjhohāre thullaccayaṃ, yakkhapetapaṇḍakatiracchānagatamanussaviggahānaṃ hatthato ubhatoavassutepi sati eseva nayo. Tattha pana ekatoavassute sati dukkaṭaṃ, sabbattha udakadantaponaggahaṇepi paribhogepi dukkaṭameva. Ubhosu anavassutesu, “anavassuto”ti vā ñatvā gaṇhantiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Udakadantaponato aññaṃ ajjhoharaṇīyaṃ, ubhatoavassutatā, sahatthā gahaṇaṃ, ajjhoharaṇanti imānettha cattāri aṅgāni. Samuṭṭhānādīni paṭhamapārājikasadisānīti.

Được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến trường hợp Sundarīnandā, người bị nhiễm ô, nhận vật thực từ tay người bị nhiễm ô. Khi một bên bị nhiễm ô, nhận thì phạm Tác Ác, mỗi khi nuốt vào thì phạm Trọng Tội. Trường hợp nhận từ tay của dạ xoa, ngựa quỳ, người bán nam

bán nữ, và hình người của loài thú, dù cả hai bên đều bị nhiễm ô, cũng theo cách này. Nhưng ở đó, khi một bên bị nhiễm ô, thì phạm Tác Ác. Trong mọi trường hợp, ngay cả khi nhận nước và tắm rửa răng, và khi sử dụng, cũng chỉ phạm Tác Ác. Khi cả hai không bị nhiễm ô, hoặc biết là “người không bị nhiễm ô” rồi nhận, và đối với các vị điền cuồng v.v... thì không phạm tội. Vật có thể nuốt khác ngoài nước và tắm rửa răng, cả hai bên đều bị nhiễm ô, nhận từ tay, và nuốt vào, đây là bốn yếu tố ở đây. Các phần như nguồn gốc phát sanh v.v... tương tự như điều Bất Cộng Trụ thứ nhất.

Bhojanappaṭiggahaṇapaṭhamasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải điều học thứ nhất về việc nhận đồ ăn kết thúc.

6. Bhojanappaṭiggahaṇadutiyasikkhāpadavaṇṇanā

6. Chú giải điều học thứ hai về việc nhận đồ ăn

Chaṭṭhe **yato tvanti** yasmā tvaṃ. **lñghāti** uyyojanatthe nipāto. **Ayampi** ti yā evaṃ uyyojeti, sā evaṃ uyyojanena ca tena vacanena itarissā paṭiggahaṇena ca dukkaṭāni, ajjhohāragaṇanāya thullaccayāni ca āpajjitvā bhojanapariyosāne saṅghādisesaṃ āpajjati.

Ở điều thứ sáu, **‘do đâu người’** là do đâu mà người. **‘Này’** là một tiểu từ có nghĩa là xúi giục. **‘Vị này cũng vậy’** là vị nào xúi giục như vậy, vị ấy do sự xúi giục đó và lời nói đó, và do việc nhận của người kia, phạm các tội Tác Ác, và phạm các tội Trọng Tội theo số lần nuốt, rồi phạm Tăng Tàn khi kết thúc bữa ăn.

Sāvatthiyaṃ aññataraṃ bhikkhuniṃ ārabha evaṃ uyyojanavatthusmiṃ paññattaṃ, sāṇattikameva, purisassa vā yakkhādīnaṃ vā hatthato udakadantaponappaṭiggahaṇuyyojane ca tesāṃ paribhoge ca dukkaṭaṃ, esa nayo yakkhādīnaṃ hatthato avasesaggahaṇatthaṃ uyyojane, tesāṃ gahaṇe, ajjhohāre ca. Bhojanapariyosāne pana thullaccayaṃ. “Anavassuto”ti ñatvā vā, “kupitā na paṭiggaṇhatī”ti vā, “kulānuddayatāya na paṭiggaṇhatī”ti vā uyyojentiya, ummattikādīnañca anāpatti. Manussapurisatā, aññatra anuññātakāraṇā, “khādanīyaṃ bhojanīyaṃ gahetvā bhuñjā”ti uyyojanā, tena vacanena gahetvā itarissā bhojanapariyosānanti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni adinnādānasadisānīti.

Được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến trường hợp xúi giục như vậy của một Tỳ-khưu-ni nào đó, chỉ là điều có sự sai khiến. Trong việc xúi giục nhận nước và tắm rửa răng từ tay của người nam hoặc của dạ xoa v.v..., và trong việc sử dụng chúng, phạm Tác Ác. Cách này cũng áp dụng trong việc xúi giục để nhận những thứ còn lại từ tay của dạ xoa v.v..., trong việc nhận chúng, và trong việc nuốt vào. Nhưng khi kết thúc bữa ăn thì phạm Trọng Tội. Đối với vị nào xúi giục khi biết là “người không bị nhiễm ô,” hoặc “do tức giận nên không nhận,” hoặc “do thương xót gia đình nên không nhận,” và đối với các vị điền cuồng v.v... thì không phạm tội. Là người nam, ngoài trường hợp được phép, xúi giục rằng “hãy

lấy vật cứng, vật mềm mà ăn,” và việc kết thúc bữa ăn của người kia sau khi đã lấy theo lời nói đó, đây là ba yếu tố ở đây. Các phần như nguồn gốc phát sanh v.v... tương tự như điều học trộm cắp.

Bhojanappaṭiggahaṇadutiyasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải điều học thứ hai về việc nhận đồ ăn kết thúc.

7-8-9. Sañcarittādisikkhāpadavaṇṇanā

7-8-9. Chú giải các điều học về việc làm môi giới v.v...

Sattamaaṭṭhamanavamasikkhāpadānaṃ sañcarittādittaye vuttanayeneva vinicchayo veditabbo.

Sự phán quyết của các điều học thứ bảy, thứ tám, và thứ chín cần được hiểu theo cách đã được nói trong bộ ba về việc làm môi giới v.v...

Sañcarittādisikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải các điều học về việc làm môi giới v.v... kết thúc.

10. Sikkhampaccācikkhaṇasikkhāpadavaṇṇanā

10. Chú giải điều học về việc tuyên bố bỏ học pháp

Dasame **kiṃnumāva samaṇiyoti** kiṃnu imā eva samaṇiyo. **Tāsāhanti** tāsam ahaṃ.

Yāvatatiyakapadattho bhikkhupātimokkhavaṇṇanāyaṃ (kaṅkhā. aṭṭha.

nigamanavaṇṇanā), avasesavinicchayo ca tattheva saṅghabhedasikkhāpadavaṇṇanāyaṃ vuttanayeneva veditabbo, idaṃ pana sāvattiyam caṇḍakāḷibhikkhuniṃ (pāci. 709)

ārabha “buddham paccācikkhāmī”tiādivacanavattusmiṃ paññattam, evaṃ

vacanameva cettha catūsu aṅgesu paṭhamam aṅganti ayam viseso, sesam tādisevāti.

Ở điều thứ mười, **‘phải chẳng chỉ có các vị Sa-môn ni này’** là phải chẳng chỉ có những vị Sa-môn ni này. **‘Của họ, tôi’** là của họ, tôi. Ý nghĩa của từ **‘cho đến lần thứ ba’**

đã có trong chú giải Giới Bốn Tỳ-khưu (kaṅkhā. aṭṭha. nigamanavaṇṇanā), và sự phán quyết còn lại cũng cần được hiểu theo cách đã được nói trong chú giải điều học về việc phá hòa hợp Tăng ở đó. Nhưng điều này được chế định ở Sāvattihī, liên quan đến trường hợp Tỳ-khưu-ni Caṇḍakāḷī (pāci. 709) nói lời “tôi xin từ bỏ đức Phật” v.v... và chính lời nói như vậy là yếu tố đầu tiên trong bốn yếu tố ở đây, đây là điểm khác biệt, phần còn lại thì tương tự.

Sikkhampaccācikkhaṇasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải điều học về việc tuyên bố bỏ học pháp kết thúc.

11. Adhikaraṇakupitasikkhāpadavaṇṇanā

11. Chú giải điều học về việc tức giận do tranh tụng

Ekādasame **kismiñcīdeva adhikaraṇeti** catunnaṃ aññatarasmiṃ. **Paccākatā** ti parājitā. Idampi sāvattiyam caṇḍakāḷiṃ ārabha “chandagāminiyo ca bhikkhuniyo” ti divacanavattusmiṃ paññattam, sesam dasame vuttanayeneva veditabbanti.

Ở điều thứ mười một, **‘trong một vụ tranh tụng nào đó’** là trong một trong bốn loại. **‘Bị bác bỏ’** là bị thua kiện. Điều này cũng được chế định ở Sāvattī, liên quan đến trường hợp Caṇḍakāḷi nói lời “các Tỳ-khưu-ni hành động theo thiên vị” v.v... Phần còn lại cần được hiểu theo cách đã được nói ở điều thứ mười.

Adhikaraṇakupitasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải điều học về việc tức giận do tranh tụng kết thúc.

12. Pāpasamācārapaṭṭhamasikkhāpadavaṇṇanā

12. Chú giải điều học thứ nhất về hành vi xấu xa

Dvādasame **samsaṭṭhāti** pabbajitānaṃ ananulomena gihīnaṃ koṭṭanapacanasāsanaharaṇādinā kāyikavācasikena missībhūtā. Pāpo kāyikavācasiko ācāro etāsanti **pāpācārā**. Pāpo kittisaddo etāsanti **pāpasaddā**. Pāpo ājīvasaṅkhāto siloko etāsanti **pāpasilokā**. **Bhikkhunisaṅghassa vihesikā**ti aññamaññissā kamme kariyamāne paṭikkosanena vihesikā. **Vajjappaṭicchādikā**ti khuddānukhuddakassa vajjassa paṭicchādikā.

Ở điều thứ mười hai, **‘sống chung lộn’** là sống hòa lẫn với các gia chủ bằng những hành động thuộc về thân và lời không phù hợp với người xuất gia, như giã, nấu, mang thông điệp v.v... Những vị có hành vi xấu xa thuộc về thân và lời là những vị **‘có hành vi xấu xa.’** Những vị có tiếng xấu là những vị **‘có tiếng xấu.’** Những vị có tiếng tăm xấu xa được gọi là cách sinh nhai xấu là những vị **‘có tiếng tăm xấu xa.’** **‘Gây phiền nhiễu cho Tăng chúng Tỳ-khưu-ni’** là gây phiền nhiễu bằng cách phản đối khi Tăng sự của nhau đang được thực hiện. **‘Che giấu tội lỗi’** là che giấu tội lỗi nhỏ nhặt.

Sāvattiyam sambahulā bhikkhuniyo ārabha samsaṭṭhavihāravattusmiṃ paññattam, sesametthāpi dasame vuttanayeneva veditabbam, samanubhāsanakammakāle pana dvetisso ekato samanubhāsittabbāti.

Được chế định ở Sāvattī, liên quan đến trường hợp sống chung lộn của nhiều Tỳ-khưu-ni. Phần còn lại ở đây cũng cần được hiểu theo cách đã được nói ở điều thứ mười. Nhưng vào lúc thực hiện Tăng sự khiển trách, hai hoặc ba vị cần được khiển trách cùng một lúc.

Pāpasamācārapaṭhamasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải điều học thứ nhất về hành vi xấu xa kết thúc.

13. Pāpasamācāradutiyasikkhāpadavaṇṇanā

13. Chú giải điều học thứ hai về hành vi xấu xa

Terasame **evaṃ vadeyyā**ti tā samanubhaṭṭhā bhikkhuniyo evaṃ vadeyya. **Evācārā** ti evaṃcārā, yādiso tumhākaṃ ācāro, tādiso ācāroti attho, esa nayo sabbattha. **Uññāyā** ti avaññāya nīcaṃ katvā jānanāya. **Paribhavenāti** “kim imā karissantī”ti evaṃ paribhavitvā jānanena. **Akkhantiyāti** asahanatāya, kodhenāti attho. **Vebhassiyā** ti balavantassa bhāvena, attano balappakāsanena samutrāsenāti attho. **Dubbalyā** ti tumhākaṃ dubbalabhāvena, sabbattha uññāya ca paribhavana cāti evaṃ samuccayattho daṭṭhabbo. **Viviccathāti** nānā hotha, ananulomikaṃ kāyikavācasikaṃsaggaṃ pajahathāti attho.

Ở điều thứ mười ba, **‘nên nói như vậy’** là các Tỳ-khưu-ni đã được khiển trách ấy nên nói như vậy. **‘Hành vi như vậy’** là có hành vi như vậy, nghĩa là hành vi của các vị như thế nào thì đó là hành vi như thế ấy, phương pháp này cũng tương tự trong mọi trường hợp. **‘Do khinh miệt’** là do biết với sự xem thường, làm cho thấp kém. **‘Do khinh rẻ’** là do biết với sự khinh rẻ rằng: “Những vị này sẽ làm được gì?”. **‘Do không kham nhẫn’** là do không chịu đựng được, nghĩa là do tức giận. **‘Do hăm dọa’** là do bản chất của người có sức mạnh, nghĩa là do hăm dọa bằng cách phô trương sức mạnh của mình. **‘Do yếu kém’** là do tình trạng yếu kém của các vị, ở mọi nơi cần được hiểu theo nghĩa kết hợp là ‘do khinh miệt và do khinh rẻ.’ **‘Hãy sống riêng rẽ’** có nghĩa là hãy sống riêng biệt, hãy từ bỏ sự giao du bằng thân và khẩu không thích hợp.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabha “saṃsaṭṭhāva, ayye, tumhe viharatha, mā tumhe nānā viharitthā”ti uyyojanavattusmiṃ paññattaṃ, sesametthāpi dasame vuttanayeneva veditabbanti.

Được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến trường hợp Tỳ-khưu-ni Thullanandā xúi giục rằng: “Thưa các ngài, các vị hãy sống chung lộn, đừng sống riêng rẽ,” phần còn lại ở đây cũng cần được hiểu theo cách đã được nói ở điều thứ mười.

Pāpasamācāradutiyasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải điều học thứ hai về hành vi xấu xa kết thúc.

14. Saṅghabhedakādisikkhāpadavaṇṇanā

14. Chú giải các điều học về phá hòa hợp Tăng v.v...

Saṅghabhedādīsu catūsu vuttanayeneva vinicchayo veditabbo. Kevalañhi bhikkhunī saṅghaṃ na bhiṇḍati, bhedaṃ pana parakkamati ceva anuvattati ca. **Uddiṭṭhā kho ayyāyo sattarasa saṅghādisesā dhammā**ti bhikkhū ārabha paññattā sādhāraṇā

satta, asādhāraṇā dasāti evaṃ sattarasa. **Ubhatosaṅghe pakkhamānattam caritabba** nti bhikkhuniyā hi āpattiṃ chādentiyāpi parivāso nāma natthi, chādanapaccayāpi na dukkaṭam āpajjati, tasmā chādetvāpi achādetvāpi ekaṃ pakkhamānattameva caritabbaṃ. Tam bhikkhunīhi attano sīmaṃ sodhetvā vihārasīmāya vā, sodhetum asakkontīhi khaṇḍasīmāya vā sabbantimena paricchedena catuvaggaṃ gaṇaṃ sannipātāpetvā dātabbaṃ. Sace ekā āpatti hoti, ekissā vasena, sace dve vā tisso vā sambahulā vā ekavatthukā vā nānāvatthukā vā, tāsam tāsam vasena bhikkhupātimokkhavaṇṇanāyaṃ vuttavatthugottanāmaāpattibhede su yaṃ yaṃ icchati, tam tam ādāya yojanā kātabbā.

Sự phán quyết trong bốn điều học về phá hòa hợp Tăng v.v... cần được hiểu theo cách đã được trình bày. Tuy nhiên, một Tỳ-khưu-ni không thể phá vỡ Tăng chúng, nhưng lại cố gắng và đi theo để phá vỡ. **‘Thưa các ngài, mười bảy pháp Tăng Tàn đã được tụng đọc’** là bảy điều chung được chế định liên quan đến các Tỳ-khưu, và mười điều không chung, như vậy là mười bảy. **‘Cần phải thực hành hình phạt tự hối trong nửa tháng ở cả hai Tăng chúng’** là vì đối với một Tỳ-khưu-ni, dù có che giấu tội, cũng không có hình phạt biệt trú, và cũng không phạm Tác Ác do việc che giấu, do đó, dù che giấu hay không che giấu, cũng chỉ cần thực hành một hình phạt tự hối trong nửa tháng. Điều đó cần được trao bởi các Tỳ-khưu-ni sau khi đã thanh tịnh giới của mình, hoặc trong giới của tu viện, hoặc nếu không thể thanh tịnh thì trong giới tạm, bằng cách triệu tập một nhóm Tăng chúng bốn vị làm giới hạn cuối cùng. Nếu có một tội, thì dựa vào một tội đó; nếu có hai, ba, hoặc nhiều tội, dù cùng một trường hợp hay khác trường hợp, trong các sự khác biệt về trường hợp, dòng dõi, tên gọi và tội đã được nói trong Chú giải Giới Bốn Tỳ-khưu, cần phải áp dụng bằng cách lấy bất cứ điều gì mong muốn.

Tatridaṃ paṭhamāpattivaseṇa mukhamattanidassanaṃ – tāya āpannāya bhikkhuniyā bhikkhunisaṅghaṃ upasaṅkamitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā vuḍḍhānaṃ bhikkhunīnaṃ pāde vanditvā ukkuṭikaṃ nisīditvā añjaliṃ paggaḥetvā evamassavacanīyo “ahaṃ, ayye, ekaṃ āpattiṃ āpajjiṃ ussayavādaṃ, sāhaṃ, ayye, saṅghaṃ ekissā āpattiyā ussayavādāya pakkhamānattam yācāmi”ti, evaṃ tikkhattum yācāpetvā byattāya bhikkhuniyā paṭibalāya saṅgho ñāpetabbo –

Ở đây, đây là sự trình bày sơ lược dựa trên tội đầu tiên – Tỳ-khưu-ni đã phạm tội ấy, sau khi đến Tăng chúng Tỳ-khưu-ni, đắp thượng y lệch một bên vai, đánh lễ chân các Tỳ-khưu-ni lớn tuổi, ngồi xổm, chắp tay và nên nói như vậy: “Bạch chư ngài, con đã phạm một tội, đó là tội nói lời gây tranh cãi. Bạch chư ngài, con xin Tăng chúng cho con hình phạt tự hối trong nửa tháng vì một tội nói lời gây tranh cãi.” Sau khi cho xin ba lần như vậy, một Tỳ-khưu-ni có khả năng, rành rẽ nên thông báo cho Tăng chúng:

“Suṇātu me, ayye, saṅgho, ayaṃ itthannāmā bhikkhunī ekaṃ āpattiṃ āpajjiṃ ussayavādaṃ, sā saṅghaṃ ekissā āpattiyā ussayavādāya pakkhamānattam yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmāya bhikkhuniyā ekissā āpattiyā ussayavādāya

pakkhamānattaṃ dadeyya, esā ñatti.

“Bạch chư ngài Tăng chúng, xin hãy lắng nghe. Tỳ-khưu-ni tên là... này đã phạm một tội, đó là tội nói lời gây tranh cãi. Vị ấy xin Tăng chúng cho hình phạt tự hối trong nửa tháng vì một tội nói lời gây tranh cãi. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy trao cho Tỳ-khưu-ni tên là... hình phạt tự hối trong nửa tháng vì một tội nói lời gây tranh cãi. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, ayye, saṅgho, ayaṃ itthannāmā bhikkhunī...pe... dutiyampi...pe... tatiyampi etamatthaṃ vadāmi, suṇātu me, ayye, saṅgho...pe... sā bhāseyya. Dinnaṃ saṅghena itthannāmāya bhikkhuniyā ekissā āpattiyaṃ ussayavādāya pakkhamānattaṃ. Khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evameva dhārayāmi”ti.

“Bạch chư ngài Tăng chúng, xin hãy lắng nghe. Tỳ-khưu-ni tên là... này... lần thứ hai... lần thứ ba con cũng nói điều này. Bạch chư ngài Tăng chúng, xin hãy lắng nghe... Vị ấy nên nói. Tăng chúng đã trao cho Tỳ-khưu-ni tên là... hình phạt tự hối trong nửa tháng vì một tội nói lời gây tranh cãi. Tăng chúng chấp thuận, vì vậy im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.”

Kammavācāpariyosāne “vattaṃ samādiyāmi, mānattaṃ samādiyāmi”ti samādiyitvā saṅghassa ārocetvā nikkhattavattena tāva vasitukāmāya tattheva saṅghamajjhe vā pakkantāsu bhikkhunīsu ekabhikkhuniyā vā dutiyikāya vā santike “vattaṃ nikkhipāmi, mānattaṃ nikkhipāmi”ti nikkhipitabbaṃ. Aññissā pana āgantukāya santike ārocetvā nikkhipitabbaṃ, nikkhattakālato paṭṭhāya pakatattaṭṭhāne tiṭṭhati, tato purearuṇeyeva catūhi bhikkhunīhi taṃ bhikkhuniṃ gahetvā gāmūpacārato ca bhikkhūnaṃ viharūpacārato ca dve leḍḍupāte atikkamitvā mahāmaggā okkamma gumbavatiādīhi paṭicchanne okāse nisīditabbaṃ. Catūhi bhikkhūhipi tattha gantabbaṃ, gantvā bhikkhuniṃ avidūre visuṃ nisīditabbaṃ. Atha tāya bhikkhuniyā vuttanayeneva vattaṃ samādiyitvā bhikkhunisaṅghassa tāva evaṃ ārocetabbaṃ –

Khi kết thúc Tăng sự, sau khi đã thọ trì “con xin thọ trì phận sự, con xin thọ trì hình phạt tự hối,” và trình báo cho Tăng chúng, nếu muốn sống với phận sự đã được gác lại, thì ngay tại đó giữa Tăng chúng, hoặc khi các Tỳ-khưu-ni đã đi, cần phải gác lại trước sự hiện diện của một Tỳ-khưu-ni hoặc người đi cùng rằng: “Con xin gác lại phận sự, con xin gác lại hình phạt tự hối.” Nhưng trước sự hiện diện của một vị khách mới đến, sau khi trình báo thì cần phải gác lại. Từ lúc gác lại, vị ấy ở trong tình trạng bình thường. Sau đó, ngay trước rặng đông, bốn Tỳ-khưu-ni cần phải đưa Tỳ-khưu-ni đó đi, vượt qua hai lần ném đất từ khu vực phụ cận của làng và khu vực phụ cận của tu viện các Tỳ-khưu, đi xuống khỏi đường lớn và ngồi ở một nơi kín đáo có bụi rậm v.v... Bốn Tỳ-khưu cũng cần phải đến đó, đến nơi và ngồi riêng, không xa các Tỳ-khưu-ni. Sau đó, Tỳ-khưu-ni ấy cần phải thọ trì phận sự theo cách đã nói, và trình báo cho Tăng chúng Tỳ-khưu-ni như vậy:

“Ahaṃ, ayye, ekaṃ āpattiṃ āpajjīṃ ussayavādaṃ, sāhaṃ saṅghaṃ ekissā āpattiyā ussayavādāya pakkhamānattaṃ yāciṃ, tassā me saṅgho ekissā āpattiyā ussayavādāya pakkhamānattaṃ adāsi, sāhaṃ mānattaṃ carāmi, vedayāmaṃ, ayye, ‘vedayatī’ti maṃ saṅgho dhāretū”ti.

“Bạch chư ngài, con đã phạm một tội, đó là tội nói lời gây tranh cãi. Con đã xin Tăng chúng cho hình phạt tự hối trong nửa tháng vì một tội nói lời gây tranh cãi. Tăng chúng đã trao cho con hình phạt tự hối trong nửa tháng vì một tội nói lời gây tranh cãi. Con đang thực hành hình phạt tự hối. Bạch chư ngài, con xin trình báo, xin Tăng chúng ghi nhận con là người ‘đang trình báo’.”

Tato bhikkhusaṅghassa santikaṃ gantvā evaṃ ārocetabbaṃ “ahaṃ, ayyā, ekaṃ āpattiṃ āpajjīṃ...pe... vedayāmaṃ, ayyā, ‘vedayatī’ti maṃ saṅgho dhāretū”ti. Ārocetvā bhikkhunisaṅghasseva santike nisīditabbaṃ, tato paṭṭhāya bhikkhūsu vā, dutiyikaṃ ṭhapetvā bhikkhunīsu vā pakkantāsupi ubhatosaṅghe mānattaṃ ciṇṇameva hoti. Yāva aruṇaṃ na uṭṭhahati, tāva yaṃ paṭhamaṃ passati bhikkhuṃ vā bhikkhuniṃ vā, tassā ārocetabbaṃ. Uṭṭhite aruṇe vattaṃ nikkhipitvā upassayaṃ gantabbaṃ, evaṃ pañcadasa

aruṇā gahetabbā.

Sau đó, đến trước Tăng chúng Tỳ-khưu và trình báo như vậy: “Bạch chư tôn đức, con đã phạm một tội... con xin trình báo, xin Tăng chúng ghi nhận con là người ‘đang trình báo’.” Sau khi trình báo, cần phải ngồi lại với Tăng chúng Tỳ-khưu-ni. Từ đó trở đi, dù các Tỳ-khưu hoặc các Tỳ-khưu-ni (ngoại trừ người đi cùng) đã đi, hình phạt tự hối vẫn được xem là đã thực hành xong ở cả hai Tăng chúng. Cho đến khi rạng đông chưa ló dạng, cần phải trình báo cho bất cứ Tỳ-khưu hay Tỳ-khưu-ni nào mà mình gặp đầu tiên. Khi rạng đông đã ló dạng, gác lại phận sự và đi về trú xứ. Cần phải tính đủ mười lăm lần rạng đông như vậy.

Anikkhittavattāya pana āgantukesu asati catunnaṃ bhikkhūnañca bhikkhunīnañca devasikaṃ ārocetvā, āgantukesu sati sabbesampi āgantukānaṃ ārocentiyā pañcadasa divasāni pārivāsikakkhandhake (cūḷava. 75 ādayo) vuttanayeneva sammā vattitabbanti ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana samantapāsādikāyaṃ (cūḷava. aṭṭha. 75 ādayo) vutto, **ciṇṇamānattāya bhikkhuniyāti** yadā evaṃ ciṇṇamānattā bhikkhunī hoti, athassā **yattha siyā vīsati gaṇo bhikkhunisaṅgho** vuttanayeneva abbhānakammaṃ kātabbam, sesaṃ uttānamevāti.

Nhưng đối với vị không gác lại phận sự, khi không có khách mới đến, cần phải trình báo hàng ngày cho bốn vị Tỳ-khưu và bốn vị Tỳ-khưu-ni. Khi có khách mới đến, cần phải trình báo cho tất cả các vị khách mới đến. Cần phải thực hành đúng đắn trong mười lăm ngày theo cách đã được nói trong thiên về phận sự của người chịu hình phạt biệt trú (cūḷava. 75 ff.), đây là tóm tắt ở đây. Còn phần chi tiết đã được nói trong Samantapāsādikā (cūḷava. aṭṭha. 75 ff.). **‘Đối với Tỳ-khưu-ni đã thực hành xong hình phạt tự hối,’** là khi một Tỳ-khưu-ni đã thực hành xong hình phạt tự hối như vậy, thì Tăng sự giải tội cần phải được thực hiện cho vị ấy theo cách đã được nói là **‘nơi nào có Tăng chúng Tỳ-khưu-ni hai mươi vị,’** phần còn lại thì đã rõ ràng.

Kaṅkhāvitarāṇiyā pātimokkhavaṇṇanāya

Trong Chú giải Giới Bốn, Kaṅkhāvitarāṇī

Bhikkhunipātimokkhe

Trong Giới Bốn Tỳ-khưu-ni

Saṅghādisesavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Phẩm Tăng Tàn kết thúc.